



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	01/GPĐT-UBCKNN 179/QĐ – UBCK 58/QĐ-UBCK 766/QĐ – UBCK 253/QĐ – UBCK 16/UBCK-GP 45/UBCK-GP 63/UBCK-GP 73/UBCK-GP 79/UBCK-GP 361/QĐ – UBCK 36/GPĐC – UBCK 17/GPĐC – UBCK	ngày 15 tháng 7 năm 2003 ngày 18 tháng 8 năm 2003 ngày 7 tháng 3 năm 2005 ngày 8 tháng 12 năm 2006 ngày 5 tháng 4 năm 2007 ngày 23 tháng 6 năm 2008 ngày 8 tháng 1 năm 2009 ngày 24 tháng 2 năm 2010 ngày 24 tháng 6 năm 2010 ngày 4 tháng 11 năm 2010 ngày 18 tháng 4 năm 2012 ngày 28 tháng 5 năm 2012 ngày 3 tháng 6 năm 2013
----------------------------	--	--

Giấy phép Đầu tư và các Giấy phép Điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy phép đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư số 45/UBCK-GP.

Hội đồng Quản trị	Ông Dominic Scriven Ông Trần Thanh Tân Ông Phạm Khánh Lynch Bà Lương Thị Mỹ Hạnh Ông Lê Hoàng Anh	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
--------------------------	---	--

Ban Giám đốc	Ông Trần Thanh Tân Ông Phạm Khánh Lynch Bà Lương Thị Mỹ Hạnh Ông Trần Lê Minh Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
---------------------	--	---

Trụ sở đăng ký	Lầu 17, Mê Linh Point 02 Ngô Đức Kế, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2014



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, thay đổi vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán số: 13-01-655




Nguyễn Thanh Nghị
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0304-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0339-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B01 – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		221.437.818.439	146.879.508.601
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9.945.379.096	11.556.311.572
Tiền	110		5.255.379.096	836.311.572
Các khoản tương đương tiền	112		4.690.000.000	10.720.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	102.500.000.000	24.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	128		102.500.000.000	24.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	105.663.642.736	106.395.391.280
Phải thu khách hàng	131		101.292.000.000	101.292.000.000
Trả trước cho người bán	132		18.000.000	585.525.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		3.815.522.258	4.049.246.483
Các khoản phải thu khác	135		538.120.478	468.619.797
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.328.796.607	4.427.805.749
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		807.741.358	893.322.931
Tài sản ngắn hạn khác	158		2.521.055.249	3.534.482.818
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)	200		11.519.602.202	15.662.092.206
Tài sản cố định	220		2.896.238.487	2.637.682.132
Tài sản cố định hữu hình	221	7	2.035.897.971	2.324.869.595
<i>Nguyên giá</i>	222		11.100.069.256	12.135.286.695
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(9.064.171.285)	(9.810.417.100)
Tài sản cố định vô hình	227	8	860.340.516	312.812.537
<i>Nguyên giá</i>	228		2.715.894.711	1.979.881.711
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.855.554.195)	(1.667.069.174)
Tài sản dài hạn khác	260		8.623.363.715	13.024.410.074
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	5.902.854.157	7.499.241.946
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	1.830.135.138	4.467.173.808
Tài sản dài hạn khác	268		890.374.420	1.057.994.320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		232.957.420.641	162.541.600.807

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		12.809.943.968	8.820.657.112
Nợ ngắn hạn	310		12.809.943.968	8.820.657.112
Phải trả người bán	312		171.850.000	321.200.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	2.627.745.131	1.322.570.947
Chi phí phải trả	316	12	8.944.418.756	6.414.422.320
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.065.930.081	762.463.845
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		220.147.476.673	153.720.943.695
Vốn chủ sở hữu	410		220.147.476.673	153.720.943.695
Vốn cổ phần	411	13	229.512.030.000	229.512.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	13	(60.690.000.000)	-
Cổ phiếu quỹ	414	13	-	(121.380.000.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418		8.038.273.318	8.038.273.318
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43.287.173.355	37.550.640.377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		232.957.420.641	162.541.600.807

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	14	507.277.807	146.027.457
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		-	82.973.093
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		507.277.807	63.054.364
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	15	84.260.890.190	95.989.800.000
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		-	42.240.000.000
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		84.260.890.190	53.749.800.000
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	16	137.419.667	287.248.055

Ngày 7 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B02 – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Doanh thu thuần	10	17	56.357.434.015	44.422.712.057
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	3.508.346.623	19.333.152.800
Chi phí tài chính	22	19	30.071.953	(216.140.586)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	46.117.798.967	46.851.477.750
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 10 + (21 - 22) - 25}	30		13.717.909.718	17.120.527.693
Thu nhập khác	31		101.483.042	538.525.477
Chi phí khác	32		89.723.579	1.100.000
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11.759.463	537.425.477
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.729.669.181	17.657.953.170
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	1.391.462.420	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	21	2.637.038.670	4.182.135.200
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.701.168.091	13.475.817.970
Lãi trên cổ phiếu	70	24	572	798

Ngày 7 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03 – CTQ

	Mã số	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	56.593.902.946	43.991.864.214
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(21.554.641.065)	(21.239.833.152)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.786.525.789)	(17.555.954.785)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(61.625.209)	(374.292.410)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.330.485.491	13.558.179.911
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.969.370.027)	(13.193.269.797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.552.226.347	5.186.693.981
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.242.775.700)	(4.562.666.482)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	12.590.000	375.230.227
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.715.642.940)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.813.737.060
Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	25	(102.500.000.000)	(24.500.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	26	24.500.000.000	-
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán và chuyển nhượng công ty con	26	-	2.750.000.000
Thu lãi tiền gửi	27	3.341.661.990	5.370.515.674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(76.888.523.710)	(20.468.826.461)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

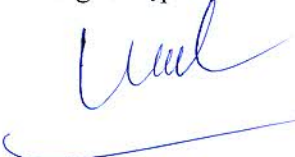
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03 – CTQ


	Mã số	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành lại cổ phiếu quỹ	31	60.690.000.000	-
Cổ tức đã trả	36	(3.964.635.113)	(3.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	56.725.364.887	(3.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	(1.610.932.476)	(19.182.132.480)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.556.311.572	30.738.444.052
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	9.945.379.096	11.556.311.572

Ngày 7 tháng 3 năm 2014

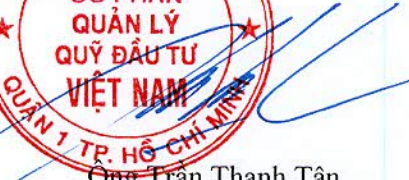
Người lập:


 Ông Nguyễn Hữu Tuấn
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Ông Phạm Thanh Dũng
 Kế toán trưởng




 Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05 – CTQ

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	229.512.030.000	-	(121.380.000.000)	8.038.273.318	27.974.822.407	144.145.125.725
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	13.475.817.970	13.475.817.970
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(3.900.000.000)	(3.900.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	229.512.030.000	-	(121.380.000.000)	8.038.273.318	37.550.640.377	153.720.943.695
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	9.701.168.091	9.701.168.091
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	(60.690.000.000)	121.380.000.000	-	-	60.690.000.000
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(3.964.635.113)	(3.964.635.113)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	229.512.030.000	(60.690.000.000)	-	8.038.273.318	43.287.173.355	220.147.476.673

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
 Kế toán tổng hợp

Ngày 7 tháng 3 năm 2014



Ông Phạm Thanh Dũng
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Trần Minh Tân
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B09 – CTQ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) là một Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003 và điều chỉnh ngày 18 tháng 8 năm 2003, ngày 7 tháng 3 năm 2005, ngày 8 tháng 12 năm 2006, ngày 5 tháng 4 năm 2007, ngày 23 tháng 6 năm 2008, ngày 8 tháng 1 năm 2009, ngày 24 tháng 2 năm 2010, ngày 24 tháng 6 năm 2010 và ngày 4 tháng 11 năm 2010, ngày 18 tháng 4 năm 2012, ngày 28 tháng 5 năm 2012 và ngày 3 tháng 6 năm 2013 (được gọi chung là “Giấy phép Đầu tư”). Giấy phép Đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Tổng vốn đầu tư và vốn pháp định của Công ty theo quy định trong Giấy phép đầu tư là 229 tỷ VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 43 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 43 nhân viên) trong đó có 17 nhân viên quản lý cấp cao, 02 nhân viên mới tuyển dụng, 02 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 18 nhân viên quản lý cấp cao, 01 nhân viên mới tuyển dụng, 07 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 10 nhân viên (31/12/2012: 10 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 do Bộ Tài Chính chấp thuận theo công văn số 80TC/CDKT ngày 5 tháng 1 năm 2004.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư ngắn hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn trên ba tháng đến mười hai tháng kể từ ngày giao dịch.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 6 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 6 năm |

(f) Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Phí đặt bảng quảng cáo trả trước

Phí đặt bảng quảng cáo trả trước là chi phí thuê phát sinh liên quan đến việc đặt bảng quảng cáo logo của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê là 9 năm.

(ii) Chi phí nâng cấp tài sản thuê

Chi phí nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(iii) Phí hội viên câu lạc bộ gôn

Phí hội viên câu lạc bộ gôn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011. Thông tư này không yêu cầu đánh giá lại các chứng khoán nắm giữ cho mục đích kinh doanh của nhà đầu tư ủy thác.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản khấu trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền thanh toán, gồm chi phí trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc phát hành lại sau đó, khoản tiền thu được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu, và thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được chuyển đến/từ thặng dư vốn.

(m) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được phân phối từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng để bù lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính không bắt buộc và được phân phối toàn bộ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Công ty trình bày thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ của chúng trong Thuyết minh 26.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Công ty xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết sẵn sàng và thường xuyên có sẵn và thường xuyên phát sinh giao dịch thị trường trao đổi ngang giá.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho một công cụ tài chính, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng cách sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá bao gồm việc sử dụng các giao dịch trao đổi ngang giá gần nhất giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch (nếu có), tham khảo giá trị hợp lý hiện tại của các công cụ khác cơ bản giống nhau và phương pháp chiết khấu dòng tiền. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các dữ liệu thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Công ty càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính của thị trường và đo lường yếu tố rủi ro - tỷ suất sinh lời gắn liền với công cụ tài chính.

(p) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn rằng Công ty sẽ nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được trước khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Cung cấp dịch vụ

Phí, các khoản thưởng và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(t) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

(u) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 quy định chế độ kế toán và báo cáo tài chính áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(v) Quyền chọn mua và quyền chọn bán

Quyền chọn mua và quyền chọn bán được ghi nhận khi các quyền chọn này được thực hiện.

(w) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 quy định chế độ kế toán và báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ Kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	2.096.148.354	537.338.584
Tiền gửi ngân hàng	3.159.230.742	298.972.988
Các khoản tương đương tiền	4.690.000.000	10.720.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<u>9.945.379.096</u>	<u>11.556.311.572</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 có gốc bằng VND.

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có lãi suất năm dao động từ 6% đến 7% một năm (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 8% đến 9% một năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có lãi suất năm dao động từ 7,2% đến 8,5% một năm (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 9% một năm).

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu từ khách hàng do thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển A&B. Khoản phải thu này sẽ được nhận ngày 15 tháng 5 năm 2014 theo phụ lục hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được ký vào ngày 25 tháng 7 năm 2013.

Các khoản phải thu từ hoạt động quản lý quỹ bao gồm:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	3.655.330.917	3.716.819.981
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	160.191.341	332.426.502
	<hr/>	<hr/>
	3.815.522.258	4.049.246.483
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi phải thu	360.248.521	193.563.888
Phải thu từ công ty liên quan khác (Thuyết minh 22)	174.473.847	71.352.693
Phải thu khác	3.398.110	203.703.216
	<hr/>	<hr/>
	538.120.478	468.619.797
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)
Mẫu B09 – CTQ

7. Tài sản cố định hữu hình

2013	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.992.559.351	4.142.727.344	12.135.286.695
Tăng trong năm	1.193.004.900	-	1.193.004.900
Phân loại lại (*)	(2.208.432.339)	(19.790.000)	(2.228.222.339)
Số dư cuối năm	6.977.131.912	4.122.937.344	11.100.069.256
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.453.559.344	3.356.857.756	9.810.417.100
Khấu hao trong năm	878.249.018	459.868.085	1.338.117.103
Phân loại lại (*)	(2.081.061.946)	(3.300.972)	(2.084.362.918)
Số dư cuối năm	5.250.746.416	3.813.424.869	9.064.171.285
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.539.000.007	785.869.588	2.324.869.595
Số dư cuối năm	1.726.385.496	309.512.475	2.035.897.971

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 9).

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 5.987.265.479 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 5.334.110.832 VND).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

7. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2012	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.085.989.154	4.135.837.344	11.221.826.498
Tăng trong năm	906.570.197	19.790.000	926.360.197
Thanh lý	-	(12.900.000)	(12.900.000)
Số dư cuối năm	7.992.559.351	4.142.727.344	12.135.286.695
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.371.149.159	2.352.144.949	7.723.294.108
Khấu hao trong năm	1.082.410.185	1.017.612.807	2.100.022.992
Thanh lý	-	(12.900.000)	(12.900.000)
Số dư cuối năm	6.453.559.344	3.356.857.756	9.810.417.100
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.714.839.995	1.783.692.395	3.498.532.390
Số dư cuối năm	1.539.000.007	785.869.588	2.324.869.595

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2013	2012
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.979.881.711	1.884.632.921
Tăng trong năm	736.013.000	95.248.790
Số dư cuối năm	2.715.894.711	1.979.881.711
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.667.069.174	1.393.967.428
Khấu hao trong năm	188.485.021	273.101.746
Số dư cuối năm	1.855.554.195	1.667.069.174
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	312.812.537	490.665.493
Số dư cuối năm	860.340.516	312.812.537

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản cố nguyên giá 1.611.157.921 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31 tháng 12 năm 2012: 881.286.165 VND).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

9. Chi phí trả trước dài hạn

2013	Phí đặt bảng quảng cáo trả trước	Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf	Chi phí nâng cấp tài sản thuê	Chi phí trả trước dài hạn khác	Tổng VND
Số dư đầu năm	4.704.597.577	433.998.950	2.360.645.419	-	7.499.241.946
Tăng trong năm	-	-	46.544.300	-	46.544.300
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (*)	-	-	-	143.859.421	143.859.421
Phân bổ trong năm	(588.074.700)	(67.636.200)	(1.095.029.625)	(36.050.985)	(1.786.791.510)
Số dư cuối năm	4.116.522.877	366.362.750	1.312.160.094	107.808.436	5.902.854.157
2012	Phí đặt bảng quảng cáo trả trước	Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf	Chi phí nâng cấp tài sản thuê	Chi phí nâng cấp tài sản thuê	Tổng VND
Số dư đầu năm	5.292.672.276	501.635.150	97.631.038	97.631.038	5.891.938.464
Tăng trong năm	-	-	3.652.826.379	3.652.826.379	3.652.826.379
Phân bổ trong năm	(588.074.699)	(67.636.200)	(1.389.811.998)	(1.389.811.998)	(2.045.522.897)
Số dư cuối năm	4.704.597.577	433.998.950	2.360.645.419	2.360.645.419	7.499.241.946

(*) Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định trong năm (Thuyết minh 7). Giá trị còn lại của các tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại nhưng không quá ba năm.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	1.830.135.138	1.471.496.098
Lỗi tính thuế mang sang	-	2.995.677.710
	<hr/> 1.830.135.138	<hr/> 4.467.173.808

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu ra thuế giá trị gia tăng	90.909	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.790.669.925	460.832.714
Thuế thu nhập cá nhân	836.984.297	861.738.233
	<hr/> 2.627.745.131	<hr/> 1.322.570.947

12. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền thưởng theo thành tích	8.318.796.082	6.351.747.320
Phí hỗ trợ kỹ thuật	512.067.674	-
Chi phí khác	113.555.000	62.675.000
	<hr/> 8.944.418.756	<hr/> 6.414.422.320

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

13. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22.951.203	229.512.030.000	22.951.203	229.512.030.000
Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông	22.951.203	229.512.030.000	22.951.203	229.512.030.000
Cổ phiếu quỹ – Cổ phiếu phổ thông	-	-	6.069.000	121.380.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông				
Dragon Capital Management Limited	8.466.952	84.669.520.000	8.466.952	84.669.520.000
Dragon Capital (Markets) Europe Limited	2.779.136	27.791.360.000	2.779.136	27.791.360.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2.404.548	24.045.480.000	2.404.548	24.045.480.000
Nhân viên	1.051.203	10.512.030.000	1.051.203	10.512.030.000
Các cá nhân khác (*)	6.069.000	60.690.000.000	-	-
	22.951.203	229.512.030.000	16.882.203	168.822.030.000

Dragon Capital Management Limited và Dragon Capital (Markets) Europe Limited được thành lập lần lượt tại Đảo British Virgin và Vương Quốc Anh. Dragon Capital Group Limited, công ty mẹ cấp cao nhất, được thành lập tại Đảo British Virgin. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(*) Theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013, Công ty phát hành lại 6.069.000 cổ phiếu quỹ theo mệnh giá cho sáu nhà đầu tư cá nhân.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

14. Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư ủy thác

Bao gồm trong tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

Nhà đầu tư ủy thác	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
CAF – CA ASIA INTERNET FUND I, L.P	495.588.140	38.914.403
CAI – CYBERAGENT INVESTMENT, INC	10.585.734	24.139.961
SAM – ÔNG NGUYỄN ĐĂNG SÂM	-	82.973.093
GITP – GITP PTE. LTD	1.103.933	-
	507.277.807	146.027.457

Bảng liệt kê chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong kỳ của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

CAF	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	38.914.403	8.422.637.907
Tăng trong năm	29.520.614.461	9.465.379.412
<i>Tiền mặt nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>27.387.500.000</i>	<i>9.423.000.000</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>21.840.031</i>	<i>42.379.412</i>
<i>Nhận tiền mặt từ thanh lý chứng khoán</i>	<i>2.111.274.430</i>	-
Giảm trong năm	(29.063.940.724)	(17.849.102.916)
<i>Ký quỹ mua chứng khoán</i>	-	<i>(8.412.400.000)</i>
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(28.625.688.450)</i>	<i>(9.423.000.000)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(50.864.179)</i>	<i>(12.559.916)</i>
<i>Phí ngân hàng</i>	<i>(1.584.000)</i>	<i>(143.000)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(385.804.095)</i>	-
<i>Chi khác</i>	-	<i>(1.000.000)</i>
Số dư cuối năm	495.588.140	38.914.403

CAI	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	24.139.961	12.366.565
Tăng trong năm	149.755	20.961.857
<i>Tiền mặt nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	<i>20.847.668</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>149.755</i>	<i>114.189</i>
Giảm trong năm	(13.703.982)	(9.188.461)
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(13.571.982)</i>	<i>(9.056.461)</i>
<i>Phí ngân hàng</i>	<i>(132.000)</i>	<i>(132.000)</i>
Số dư cuối năm	10.585.734	24.139.961

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

SAM	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	82.973.093	13.636.719
Tăng trong năm	1.200.356.434	69.468.374
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	356.434	288.425
<i>Cổ tức nhận được</i>	1.200.000.000	-
<i>Thu khác</i>	-	69.179.949
Giảm trong năm	(1.283.329.527)	(132.000)
<i>Phí lưu ký</i>	(65.936.507)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(718.960)	(132.000)
<i>Trả cổ tức cho nhà đầu tư</i>	(1.117.200.550)	-
<i>Thanh toán thuế thu nhập cá nhân trên cổ tức</i>	(82.799.484)	-
<i>Rút tiền để chấm dứt hợp đồng ủy thác đầu tư</i>	(16.674.026)	-
Số dư cuối năm	-	82.973.093
GITP	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	2.629.391.195	-
<i>Tiền mặt nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	2.628.243.262	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	147.933	-
<i>Thu khác</i>	1.000.000	-
Giảm trong năm	(2.628.287.262)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(2.628.243.262)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(44.000)	-
Số dư cuối năm	1.103.933	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

15. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Chứng khoán chưa niêm yết	-	42.240.000.000
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Chứng khoán chưa niêm yết	84.260.890.190	53.749.800.000
	84.260.890.190	95.989.800.000

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ thay nhà đầu tư ủy thác như sau:

	Mã số	31/12/2013		31/12/2012	
		Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Chứng khoán chưa niêm yết					
Công ty Cổ phần Vina Group	Vina	100.000	17.000.000.000	100.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức	Vietransimex	-	-	2.400.000	42.240.000.000
Công ty Cổ phần NCT	NCT	9.602	12.609.600.000	9.602	12.609.600.000
Công ty Cổ phần Phân mềm Hộp màu	Colorbox	827.786	6.304.800.000	827.786	6.304.800.000
Công ty Cổ phần Tiki	Tiki	56.104	7.669.558.478	61.538	8.412.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Di động CNC	CNC	33.334	6.282.000.000	33.334	6.282.000.000
Công ty Cổ phần Foody	Foody	125.946	12.076.743.262	80.000	3.141.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ DKT	DKT	48.294	10.528.092.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Bảo Kim	BK	125.000	1.250.123.750	-	-
Công ty Cổ phần Giáo dục Topica English	Topica	119.050	10.539.972.700	-	-
		1.445.116	84.260.890.190	3.512.260	95.989.800.000

Giá trị danh nghĩa của các chứng khoán chưa niêm yết như sau:

Giá trị danh nghĩa	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chưa niêm yết	14.451.160.000	35.122.600.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

16. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phí lưu ký	34.090.774	86.623.618
Phí quản lý	103.328.893	200.624.437
	<hr/>	<hr/>
	137.419.667	287.248.055

17. Doanh thu thuần

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2013	2012
	VND	VND
Phí quản lý		
▪ Hoạt động quản lý quỹ	49.883.295.149	44.002.340.288
▪ Quản lý danh mục đầu tư ủy thác	424.768.934	420.371.769
Phí phát hành chứng chỉ quỹ	804.976.639	-
Phí mua lại chứng chỉ quỹ	5.244.393.293	-
	<hr/>	<hr/>
	56.357.434.015	44.422.712.057

Công ty hiện đang quản lý các quỹ VF1, VF2, VF4, VFA và VFB là các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Quỹ VF1, VF4 và VFA đã được chuyển đổi từ quỹ đóng sang quỹ mở trong năm. Quỹ VFB, một quỹ mở mới được thành lập vào ngày 10 tháng 6 năm 2013. Quỹ VF2 đang trong quá trình thanh lý. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

Tên viết tắt	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
VF1	Quỹ đầu tư	Số 05/GCN-UBCK ngày 08 tháng 10 năm 2013	1.088.412.698.071
VF2	Quỹ đầu tư	Số 08/UBCK-TLQTV ngày 13 tháng 12 năm 2006	146.737.055.668
VF4	Quỹ đầu tư	Số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013	682.079.490.027
VFA	Quỹ đầu tư	Số 03/UBCK-GCN ngày 18 tháng 4 năm 2013	107.703.877.316
VFB	Quỹ đầu tư	Số 04/GCN-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2013	73.265.782.705

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

Công ty được nhận phí quản lý từ VF1, VF4 và VFA như sau:

Quỹ	Trước khi chuyển đổi từ quỹ đóng sang quỹ mở	Sau khi chuyển đổi từ quỹ đóng sang quỹ mở
VF1	2% giá trị tài sản ròng mỗi năm	1.95% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VF4	2% giá trị tài sản ròng mỗi năm	1.93% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFA	2% giá trị tài sản ròng mỗi năm	1.78% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFB	Không áp dụng	0.90% giá trị tài sản ròng mỗi năm

Theo điều lệ quỹ của VF2, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của một phần trăm (1%) vốn điều lệ của của VF2. Công ty cũng đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ VF2 bắt đầu từ ngày 13 tháng 12 năm 2011 nếu giá trị tài sản ròng của VF2 thấp hơn 10.000 Đồng. Tuy nhiên nếu giá trị tài sản ròng của VF2 cao hơn 10.000 Đồng, VF2 có nghĩa vụ phải hoàn lại toàn bộ phí quản lý có liên quan trong giai đoạn kể trên cho Công ty. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, không có phí quản lý phải trả từ VF2 do quỹ đang trong quá trình thanh lý (2012: Không).

Công ty cũng được nhận phí thưởng hoạt động theo sự gia tăng giá trị tài sản ròng của VF1, VF4, VFA và VFB cho giai đoạn trước khi chuyển đổi từ quỹ đóng sang quỹ mở (“chuyển đổi”). Không có phí thưởng hoạt động phải thu từ VF1, VF4, VFA và VFB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 vì các điều kiện không được đáp ứng (2012: Không). Công ty không được nhận phí thưởng hoạt động từ các quỹ cho giai đoạn sau khi chuyển đổi.

Công ty cũng đã ký các hợp đồng đầu tư ủy thác theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận khi Công ty đáp ứng được các điều kiện nêu trong hợp đồng ủy thác đầu tư. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phải thu từ các công ty ủy thác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 vì các điều kiện không được đáp ứng (2012: Không).

Công ty và đại lý phân phối cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ như sau:

Quỹ	Tổng phí phát hành	Tổng phí mua lại
VFA	1% giá trị phát hành	0,5% - 2% giá trị chứng chỉ quỹ
VFB	1% mệnh giá/giá trị phát hành	0,5% - 2% giá trị chứng chỉ quỹ
VF1	1% giá trị phát hành	0,5% - 2% giá trị chứng chỉ quỹ

Các khoản phí này sẽ được trả cho Công ty và đại lý phân phối. Theo hợp đồng được ký giữa Công ty và đại lý phân phối, nếu chứng chỉ quỹ được phát hành hoặc mua lại thông qua đại lý phân phối, đại lý phân phối sẽ được nhận phí phát hành bằng 0,25% giá trị phát hành và phí mua lại bằng 0,05% giá trị chứng chỉ quỹ và Công ty sẽ được nhận khoản chênh lệch còn lại.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013	2012
	VND	VND
Lãi từ thanh lý đầu tư ngắn hạn	-	99.057.060
Lãi từ thanh lý đầu tư dài hạn	-	13.870.838.400
Cổ tức được chia	-	2.512.000.000
Lãi tiền gửi	3.508.346.623	2.851.257.340
	<hr/>	<hr/>
	3.508.346.623	19.333.152.800
	<hr/>	<hr/>

19. Chi phí tài chính

	2013	2012
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(32.500.000.000)
Lỗ do thanh lý đầu tư dài hạn	-	32.250.000.000
Chi phí môi giới	-	962.940
Phí ngân hàng	30.071.953	32.896.474
	<hr/>	<hr/>
	30.071.953	(216.140.586)
	<hr/>	<hr/>

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	27.038.429.210	28.454.216.965
Chi phí văn phòng	9.415.449.110	9.645.545.262
Chi phí khấu hao	1.526.602.124	2.373.124.738
Phí dịch vụ chuyên môn	1.415.903.040	627.919.409
Phí quà tặng	1.229.795.300	950.413.037
Phí quảng cáo	1.048.870.700	991.611.819
Chi phí tiếp khách	981.557.341	652.035.209
Phí công tác và phí đi lại	493.306.106	1.739.100.759
Phí huấn luyện và hội thảo	250.881.263	215.606.348
Chi phí bảo lãnh và phát hành chứng khoán	208.868.986	66.000.000
Chi phí khác	2.508.135.787	1.135.904.204
	<hr/>	<hr/>
	46.117.798.967	46.851.477.750
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	1.391.462.420	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	2.387.474.788	4.182.135.200
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	249.563.882	-
	<hr/> 2.637.038.670	<hr/> 4.182.135.200
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<hr/> <hr/> 4.028.501.090	<hr/> <hr/> 4.182.135.200

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	13.729.669.181	17.657.953.170
Thuế theo thuế suất thuế TNDN quy định trong Giấy phép đầu tư	3.432.417.295	3.531.590.634
Chi phí không được khấu trừ thuế	462.960.645	251.167.352
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	249.563.882	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các hoạt động phi thương	-	901.777.214
Thu nhập không bị tính thuế	-	(502.400.000)
Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	(116.440.732)	-
	<hr/> 4.028.501.090	<hr/> 4.182.135.200

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Thông tư 100/TT – BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 (và như được xác nhận trong Công văn số 13511/CT-TTHT ngày 28 tháng 12 năm 2006), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho các năm tiếp theo tính từ năm 2013.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

22. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		2013 VND	2012 VND	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các cổ đông					
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	Cổ tức	570.501.435	561.467.890	-	-
▪ Dragon Capital (Markets) Europe Limited	Cổ tức	659.375.882	648.935.158	-	-
▪ Dragon Capital Management Limited	Cổ tức	2.008.863.316	1.977.054.180	-	-
▪ Công ty Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ tức	517.311.691	509.120.373	-	-
Các quỹ dưới sự quản lý					
▪ VF1	Phí quản lý	34.207.720.284	30.106.552.493	1.916.445.361	2.537.824.078
	Phí mua lại	4.698.474.441	-	633.706.820	-
	Chi hộ	-	-	72.221.285	6.302.278
▪ VF2	Phí quản lý	-	24.057.733	-	-
	Chi hộ	68.300.070	297.048.524	12.349.999	46.516.251
▪ VF4	Phí quản lý	12.913.726.155	10.409.349.877	1.144.219.269	891.445.254
	Chi hộ	-	-	50.000.000	6.302.278
▪ VFA	Phí quản lý	2.329.411.140	3.462.380.185	(159.412.155)	287.550.649
	Phí mua lại	301.597.713	-	42.753.435	-
	Chi hộ	-	-	16.908.355	12.231.886
▪ VFB	Phí quản lý	432.437.570	-	57.114.664	-
	Phí phát hành	804.976.639	-	-	-
	Phí mua lại	244.321.139	-	20.503.523	-
	Chi hộ	-	-	22.994.208	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)
Mẫu B09 – CTQ

23. Cổ tức

Vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức tương đương 3.964.635.113 VND (2012: 3.900.000.000 VND).

24. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 9.701.168.091 VND (2012: 13.475.817.970 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 16.965.340 (2012: 16.882.203) cổ phiếu, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	9.701.168.091	13.475.817.970

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2013	2012
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	16.882.203	16.882.203
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ phát hành lại vào ngày 27 tháng 12 năm 2013	83.137	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	16.965.340	16.882.203

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

25. Cam kết

(a) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.193.567.544	4.196.827.296
Trong vòng hai đến năm năm	1.899.537.807	3.896.524.547
	<hr/>	<hr/>
	6.093.105.351	8.093.351.843

(b) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	-	952.305.000
	<hr/>	<hr/>

26. Quản lý rủi ro tài chính

Công ty chủ yếu phải đối mặt với các rủi ro tài chính sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	7.849.230.742	11.018.972.988
Đầu tư ngắn hạn khác	(ii)	102.500.000.000	24.500.000.000
Phải thu khách hàng	(iii)	101.292.000.000	101.292.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(iii)	3.815.522.258	4.049.246.483
Phải thu khác	(iii)	538.120.478	468.619.797
		215.994.873.478	141.328.839.268

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn khác

Các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn khác của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác bao gồm phải thu từ thanh lý chứng khoán và phải thu hoạt động quản lý quỹ. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu phí quản lý được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Công ty. Các khoản phải thu từ thanh lý chứng khoán phản ánh các giao dịch bán chứng khoán chờ thanh toán. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất thấp do các giao dịch này có thời gian thanh toán ngắn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Không có khoản phải thu nào đã quá hạn hoặc giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: không).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán	171.850.000	171.850.000	171.850.000	-	-
Chi phí phải trả	8.944.418.756	8.944.418.756	8.944.418.756	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.065.930.081	1.065.930.081	1.065.930.081	-	-
	10.182.198.837	10.182.198.837	10.182.198.837	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán	321.200.000	321.200.000	321.200.000	-	-
Chi phí phải trả	6.414.422.320	6.414.422.320	6.414.422.320	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	762.463.845	762.463.845	762.463.845	-	-
	7.498.086.165	7.498.086.165	7.498.086.165	-	-

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	4.690.000.000	10.720.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	102.500.000.000	24.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	3.159.230.742	298.972.988
	<hr/>	<hr/>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 23.694.231 VND lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty (2012: 2.391.784 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty sẽ bị ảnh hưởng do sự thay đổi của tỷ giá. Công ty không chịu rủi ro tỷ giá do các tài sản và nợ phải trả của Công ty có gốc bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ chức năng của Công ty.

(iii) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động trong chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ. Công ty không chịu rủi ro thị trường do Công ty đã thanh lý toàn bộ các khoản đầu tư vào chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)
Mẫu B09 – CTQ

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	102.500.000.000	102.500.000.000	24.500.000.000	24.500.000.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	7.849.230.742	7.849.230.742	11.018.972.988	11.018.972.988
▪ Phải thu khách hàng	101.292.000.000	101.292.000.000	101.292.000.000	101.292.000.000
▪ Phải thu từ hoạt động quản lý	3.815.522.258	3.815.522.258	4.049.246.483	4.049.246.483
▪ Phải thu khác	538.120.478	538.120.478	468.619.797	468.619.797
	215.994.873.478	215.994.873.478	141.328.839.268	141.328.839.268
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	171.850.000	171.850.000	321.200.000	321.200.000
▪ Chi phí phải trả	8.944.418.756	8.944.418.756	6.414.422.320	6.414.422.320
▪ Phải trả ngắn hạn khác	1.065.930.081	1.065.930.081	762.463.845	762.463.845
	10.182.198.837	10.182.198.837	7.498.086.165	7.498.086.165

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

27. Quyền chọn mua và quyền chọn bán

Vào ngày 9 tháng 2 năm 2012, Công ty đã bán một quyền chọn bán cho Dragon Capital Markets Limited (“Dragon Capital”), công ty mẹ của Dragon Capital (Markets) Europe Limited, theo đó Dragon Capital được quyền bán cho Công ty và Công ty có trách nhiệm phải mua từ Dragon Capital 40.765 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Phát triển A&B (“A&B”) mà Dragon Capital đang nắm giữ.

Đồng thời, Dragon Capital cũng đã bán một quyền chọn mua cho Công ty theo đó Công ty được quyền mua và Dragon Capital có trách nhiệm phải bán cho Công ty 40.765 cổ phiếu phổ thông của A&B.

Quyền chọn sẽ hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo này, quyền chọn vẫn chưa được thực hiện.

Ngày 7 tháng 3 năm 2014


Người lập:


Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng




Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc